1. Listen to an interview about Trang's hobby. Fill in each blank in the mind map with ONE word or number.

(Nghe cuộc phỏng vấn về sở thích của Trang. Điền vào mỗi chỗ trống trong sơ đồ tư duy bằng MỘT từ hoặc số.)

Trang's hobby

1. Her hobby is: building _____

2. She started her hobby: _____ years ago

3. She shares her hobby with: her _____

4. To do her hobby Trang needs:

a) cardboard and glue to build the _____ and furniture

b) _____ to make some dolls

5. Benefits: She becomes more patient and _____

2. Listen and tick (✓) the habits mentioned.

(Nghe và đánh dấu (✓) thói quen được đề cập.)

_____ 1. eating (ăn)

_____ 2. travelling (đi du lịch)

_____ 3. exercising (tập thể dục)

_____ 4. sleeping (ngủ)

_____ 5. cooking (nấu ăn)

_____ 6. cleaning (quét dọn)

3. Listen again and give short answers to the questions.

(Nghe lại và cho câu trả lời ngắn cho các câu hỏi.)

1. What do healthy habits help you avoid?

(Những thói quen lành mạnh giúp bạn tránh điều gì?)

LIVEWORKSHEETS

2. What do fruit and vegetables provide you with?

(Trái cây và rau quả cung cấp cho chúng ta những gì?)

3. How many hours do you need to sleep a day?

(Chúng ta cần ngủ bao nhiêu tiếng một ngày?)

4. How should you keep your room?

(Bạn nên giữ phòng của mình như thế nào?)

4. **Listen to Tom and Linda talking about their community activities last summer. Circle the correct answers.**

(Hãy nghe Tom và Linda nói về các hoạt động cộng đồng của họ vào mùa hè năm ngoái. Khoanh tròn các câu trả lời đúng.)

1. Linda and her friends taught_____.

(Linda và các bạn của cô ấy đã dạy_____.)

A. English and literature (tiếng Anh và văn học)

B. maths and history (toán và lịch sử)

C. English and maths (tiếng Anh và toán)

2. Linda and her friends _____the elderly.

(Linda và các bạn của cô ấy _____ người già.)

A. talked to (trò chuyện)

B. cooked for (nấu ăn cho)

C. read books to (đọc sách)

3. Tom and his friends picked up _____.

(Tom và các bạn của cậu ấy đã nhặt _____.)

LIVEWORKSHEETS

A. books and paper (sách và giấy)

B. bottles and books (chai lọ và sách)

C. paper and bottles (giấy và chai lọ)

4. Tom and his friends_____.

(Tom và các bạn của cậu ấy _____.)

A. grew some trees (trồng một số cây)

B. tutored maths (dạy kèm toán)

C. cleaned schools (lau dọn trường học)

5. Listen and fill in each blank with no more than two words.

(Nghe và điền vào mỗi chỗ trống không quá hai từ.)

The benefits of volunteer activities

(Lợi ích của các hoạt động tình nguyện)

For Linda and her friends	- having a lot of (1) _____
(Cho Linda và các các bạn của cô ấy)	- feeling useful
For Tom and his friends	- having a (2) _____
(Cho Tom và các các bạn của cậu ấy)	- working and playing together
	- learning some (3) _____

LIVEWORKSHEETS